TOÀ ÁN NH DÂN
HUYỆN M
TỈNH SÓC TRĂNG

Bản án số: 54/2021/HNGĐ-ST.
Ngày: 09- 9 - 2021.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NH DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NH DÂN HUYỆN M, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nH dân: Ông Lâm Kim Mến.

Ông Ngô Quốc Tiệp.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Tiểu Loan – Thẩm tra viên Toà án nH dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nH dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Khải – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nH dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28/6/2021; Thông báo dời phiên tòa số 66/TB-TA ngày 19/7/2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 67/TB-TA ngày 19 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị D, sinh năm 1989 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 38, xóm Th, xã Đ, thành phố H, tỉnh H.

- *Bị đơn:* Ông Trần Duy Nh, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 17B, đường N, ấp V, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về ly hôn ngày 09 tháng 3 năm 2021, bản tự khai ngày 17/3/2021, chứng cứ có trong hồ sơ nguyên đơn bà Trương Thị D trình bày: Bà Trương Thị D và ông Trần Duy Nh kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nH dân (UBND) thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn bà D và ông Nh chung sống hạnh phúc được 03 năm. Đến khoảng tháng 3 năm 2016 thì vợ chồng thường xuyên bất đồng ý kiến dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, nên vào năm 2016 bà D cùng với con sống ở thành phố H, còn ông Nh về sinh sống tại ấp V, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, kể từ năm 2016 cho đến nay vợ chồng không còn sống chung, không còn quan tâm nhau. Bà D nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn. Do đó, bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Duy Nh.

- Về con chung: Bà Trương Thị D và ông Trần Duy Nh có một người con chung tên Trần Thái Gia H, sinh ngày 06/01/2014. Con chung hiện nay đang sống với bà D tại thành phố H. Bà D yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung đến đủ 18 tuổi. Bà D không yêu cầu ông Nh cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Trần Duy Nh: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông Trần Duy Nh theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông Nh không liên lạc với Tòa án, không gửi ý kiến bằng văn bản cho Toà án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai ngày 17/3/2021, con chung từ 07 tuổi trở lên Trần Thái Gia H trình bày: Nếu cha và mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Trương Thị D.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn ông Trần Duy Nh đã được tống đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai nhưng ông Nh vẫn vắng mặt không có lý do, bà Trương Thị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

- Về nội D: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 6 Điều 27; điểm b khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của luật hôn nH và gia đình năm 2014: Chấp

nhận yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị D; Về con chung: Giao cho bà Trương Thị D được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trần Thái Gia H, sinh ngày 06/01/2014 đến đủ 18 tuổi. Ông Trần Duy Nh được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở; Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trương Thị D không yêu cầu ông Nh cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét; Về án phí sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Duy Nh đã được tống đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai nhưng ông Nh vẫn vắng mặt không có lý do, bà Trương Thị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

Về nội D:

[2] Bà Trương Thị D và ông Trần Duy Nh kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nH dân thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 86/2012 ngày 07/5/2012. Như vậy, quan hệ hôn nH giữa bà Trương Thị D và ông Trần Duy Nh là hôn nH hợp pháp. Khi thụ lý vụ án, Tòa án thông báo cho ông Nh về việc thụ lý vụ án theo thông báo số 72/TB-TLVA ngày 18/3/2021, nhưng ông Nh vẫn không liên hệ đến tòa án, không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của bà D. Bà D kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông Nh, vì từ năm 2016 đến nay bà D và ông Nh không còn chung sống, không còn quan tâm nhau. Xét thấy, bà D và ông Nh không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nếu tiếp tục kéo dài hôn nH sẽ không có hạnh phúc, mục đích hôn nH giữa bà Trương Thị D và ông Trần Duy Nh không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nH và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị D.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Trương Thị D và ông Trần Duy Nh có 01 người con là Trần Thái Gia H, sinh ngày 06/01/2014, hiện nay con chung đang sống với bà D. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được quyền nuôi con đến đủ 18 tuổi. Xét thấy, cháu Trần Thái Gia H đang sống với bà D và tại bản tự khai ngày 17/3/2021 (BL 20) cháu H có nguyện vọng được sống với mẹ. Xét nguyện vọng của cháu H là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật, để đảm bảo không làm thay đổi môi trường sống quen thuộc và cuộc sống hiện tại của cháu H, nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, giao cho bà D được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Thái Gia H đến đủ 18 tuổi.

Ông Trần Duy Nh được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trương Thị D không yêu cầu ông Trần Duy Nh cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009245 ngày 09/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, bà D đã thực hiện xong.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nH và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nH: Bà Trương Thị D được quyền ly hôn với ông Trần Duy Nh.

- Về con chung: Giao cho bà Trương Thị D được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trần Thái Gia H, sinh ngày 06/01/2014 đến đủ 18 tuổi.

Ông Trần Duy Nh được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trương Thị D không yêu cầu ông Trần Duy Nh cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Bà Trương Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp 300.000

đồng theo biên lai thu số 0009245 ngày 09/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, bà D đã thực hiện xong.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện M;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn M;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THA dân sự huyện M;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ái Mỹ